



CÔNG TY CỔ PHẦN XUẤT NHẬP KHẨU THỦY SẢN BẾN TRE
AQUATEX BENTRE®

Tân Thạch - Châu Thành - Bến Tre

Tel: 84.75.3860265 - Fax: 84.75.3860346

E-mail: abt@aquatexbentre.com - WebSite: www.aquatexbentre.com

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III năm 2013

Bảng cân đối kế toán

Kết quả kinh doanh

Lưu chuyển tiền tệ

Thuyết minh báo cáo tài chính

Mẫu số B 01 - DN

Mẫu số B 02 - DN

Mẫu số B 03 - DN

Mẫu số B 09 - DN

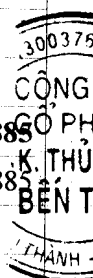
**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đến hết ngày 30/09/2013

TIÊU CHÍ	Mã số	TM	Số 30/09/2013	Số 01/01/2013
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		419.640,088.941	432.408.076.730
I. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN	110		15.009.773.590	111.664.792.159
1. Tiền mặt	111	V.01	15.009.773.590	11.664.792.159
2. Các khoản tương đương tiền	112			100.000.000.000
II. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN	120	V.02	210.681.732.866	147.902.752.400
1. Đầu tư ngắn hạn	121		227.340.112.223	178.058.975.799
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*)	129		(16.658.379.357)	(30.156.223.399)
III. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN	130		92.909.657.537	46.234.011.286
1. Phải thu của khách hàng	131		72.917.412.610	37.747.804.557
2. Trả trước cho người bán	132		6.907.393.653	6.608.017.217
3. Phải thu nội bộ	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	13.671.717.747	2.465.055.985
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139		(586.866.473)	(586.866.473)
IV. HÀNG TỒN KHO	140		89.627.721.968	119.186.342.988
1. Hàng tồn kho	141	V.04	103.749.285.573	136.241.763.655
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(14.121.563.605)	(17.055.420.667)
V. TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC	150		11.411.202.980	7.420.177.897
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		393.222.718	999.668.150
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		10.474.515.195	4.677.487.608
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154	V.05		1.408.077.505
5. Tài sản ngắn hạn khác	158		543.465.067	334.944.634
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210 + 220 + 240 + 250 + 260)	200		90.873.505.473	83.725.137.125
I. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN	210			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
II. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH	220		52.032.169.413	45.395.892.240



1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	36.788.978.498	38.453.256.475
- Nguyên giá	222		87.679.155.250	86.109.251.765
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50.890.176.752)	(47.655.995.290)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09		
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	15.243.190.915	6.942.635.765
- Nguyên giá	228		16.550.750.288	8.078.104.788
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.307.559.373)	(1.135.469.023)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11		
III. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ	240	V.12		
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
IV. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN	250			
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13		
4. Dự phòng giảm giá CK đầu tư dài hạn (*)	259			
V. TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC	260		38.841.336.060	38.329.244.885
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	38.841.336.060	38.329.244.885
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		510.513.594.414	516.133.213.855
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		97.824.703.491	131.628.775.859
I. NỢ NGẮN HẠN	310		97.824.703.491	131.628.775.859
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	61.655.500.179	94.893.600.000
2. Phải trả cho người bán	312		11.669.600.767	13.491.560.389
3. Người mua trả tiền trước	313		505.993.500	268.796.610
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	5.327.223.737	653.233.083
5. Phải trả người lao động	315		17.128.330.145	20.613.447.089
6. Chi phí phải trả	316	V.17		
7. Phải trả nội bộ	317			
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318			
9. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.18	2.544.702.693	2.941.169.727
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		(1.006.647.530)	(1.233.031.039)
II. NỢ DÀI HẠN	330			
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		



3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20		
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh thu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B - VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		412.688.890.923	384.504.437.996
I. VỐN CHỦ SỞ HỮU	410	V.22	412.688.890.923	384.504.437.996
1. Nguồn vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		141.072.070.000	136.072.070.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		287.769.007.126	277.884.007.126
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413			
4. Cổ phiếu ngân quỹ	414		(98.658.469.081)	(98.658.469.081)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415			
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416			
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		48.391.223.244	40.513.348.315
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.599.460.619	7.174.760.640
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419			
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		25.515.599,015	21.518.720.996
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. NGUỒN KINH PHÍ VÀ QUỸ KHÁC	430			
1. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	431			
2. Nguồn kinh phí sự nghiệp	432	V.23		
3. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		510.513.594.414	516.133.213.855

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	ĐV	TM	Số cuối quý	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài, giữ hộ	Đồng	24	51.600.000	51.600.000
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công				
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược				
4. Nợ khó đòi đã xử lý	Đồng		632.993.334	632.993.334
5. Ngoại tệ các loại			273.801,50	359.613,54
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án				

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

[Signature]

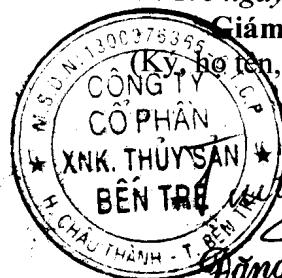
Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

[Signature]

Bến Tre ngày 10 tháng 10 năm 2013

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)



[Signature]
Đặng Kiệt Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý 3 năm 2013

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	M S	TM	Quý 3		Lũy kế năm	
			Năm 2013	Năm 2012	Năm 2013	Năm 2012
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	142.880.976.064	175.477.586.948	426.265.068.255	532.964.839.690
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		8.323.082.748	1.388.162.115	8.323.082.748	2.178.349.210
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		134.557.893.316	174.089.424.833	417.941.985.507	530.786.490.480
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	103.388.084.663	129.326.013.235	336.149.630.269	421.680.221.062
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ(20=10-11)	20		31.169.808.653	44.763.411.598	81.792.355.238	109.106.269.418
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	6.322.362.303	7.711.519.381	12.016.202.509	26.796.148.072
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	4.827.976.886	19.661.430.108	5.744.408.825	20.334.586.928
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		1.474.168.695	1.148.622.523	3.233.120.169	3.183.941.966
8. Chi phí bán hàng	24		9.378.577.924	9.815.488.283	25.515.778.511	27.185.643.357
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		2.643.840.788	1.677.406.485	7.728.566.216	7.053.446.818
10 Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	30		20.641.775.358	21.320.606.103	54.819.804.195	81.328.740.387
11. Thu nhập khác	31		1.242.640.019	1.183.742.182	2.863.640.644	3.004.586.688
12. Chi phí khác	32		93.677.816	(181.292.370)	270.471.491	305.658.790
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1.148.962.203	1.365.034.552	2.593.169.153	2.698.927.898
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.790.737.561	22.685.640.655	57.412.973.348	84.027.668.285
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	2.575.579.845	1.001.211.928	6.150.899.421	9.599.746.917
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp(60=50-51-52)	60		19.215.157.716	21.684.428.727	51.262.073.927	74.427.921.368
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1.670	1.970	4.565	6.754

Người lập biểu
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Bến Tre, ngày 10 tháng 10 năm 2013



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

DẶNG KIẾT TƯỜNG

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
 (Theo phương pháp trực tiếp) (*)
 Nam 2013

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	MS	TM	Lũy kế từ đầu năm đến cuối năm	
			Năm 2013	Năm 2012
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		397.973.716.737	539.152.487.32
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(293.860.729.944)	(427.270.686.123)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(49.379.862.298)	(55.598.891.916)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(3.164.999.211)	(3.314.221.014)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		()	(6.731.302.677)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		202.127.939.918	220.893.901.89
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(240.727.552.602)	(259.947.558.392)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		12.968.512.600	7.183.729.10
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TS dài hạn khác	21		(77.152.500)	(4.082.075.568)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22			
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(231.632.179.838)	(208.602.605.192)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		168.115.855.720	181.613.685.25
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		()	()
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			1.515.119.90
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.640.974.538	11.796.813.26
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(56.952.502.080)	(17.759.062.337)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	21	15.000.000.000	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại CP của DN	32	21	()	(1.821.087.540)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		284.826.127.171	242.929.491.81
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(318.530.759.510)	(181.266.505.428)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		()	()
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	21	(33.966.396.750)	(66.116.388.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(52.671.029.089)	(6.274.489.153)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		(96.655.018.569)	(16.849.822.388)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		111.664.792.159	106.046.557.53
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			206.538.65
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	29	15.009.773.590	89.403.273.80

Bến Tre, ngày 10 tháng 10 năm 2013

Người lập biểu
 (Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
 (Ký, họ tên)



NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Quý 3 năm 2013

I- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

- 1- Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần .
- 2- Lĩnh vực kinh doanh: Kinh doanh thương mại, dịch vụ.
- 3- Ngành nghề kinh doanh: Chế biến xuất khẩu thủy sản, nhập khẩu vật tư hàng hóa, nuôi trồng thủy sản, KD nhà hàng và dịch vụ.
- 4- Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính.

II- Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

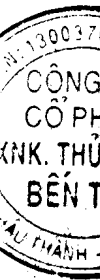
- 1- Kỳ kế toán năm (bắt đầu từ ngày 01/01 đến 31/12 hàng năm.)
- 2- Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán.: đồng Việt Nam

III- Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

- 1- Chế độ kế toán áp dụng: Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt nam được BTC ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 và các thông tư hướng dẫn sửa đổi .
- 2- Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Ban giám đốc tuân thủ các nguyên tắc của các chuẩn mực kế toán cũng như các quy định của chế độ kế toán Việt Nam hiện hành trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính.
- 3- Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung

IV- Các chính sách kế toán áp dụng

- 1- Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền.
Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán:
- Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh
- Vào ngày kết thúc niên độ kế toán, các khoản mục tiền, công nợ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá ngân hàng tại ngày 31/12 . Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.
- 2- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:
- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Giá vốn thực tế
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: không
- 3- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:
- Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ : nguyên giá TSCĐ bao gồm giá mua và các chi phí có liên quan đến việc đưa TS vào hoạt động
- Phương pháp khấu hao TSCĐ : theo phương pháp đường thẳng phù hợp quyết định 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.
- 4- Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư
- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư;
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư.
- 5- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:
- Các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết, vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát;
- Các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn: ghi nhận theo phương pháp giá gốc



- Các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn khác: ghi nhận theo phương pháp giá gốc
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn, dài hạn.

6- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay.
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ.

7- Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước ngắn hạn bao gồm các chi phí của năm tài chính hiện hành hoặc được ghi nhận chi phí chờ phân bổ khi phục vụ cho đối tượng có chu kỳ kinh doanh dài.
- Chi phí khác;
- Phương pháp phân bổ chi phí trả trước .
- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại.

8- Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả.

9- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả.

10- Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu:

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản.
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá.
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

11- Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi doanh nghiệp có được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng và số tiền thu về được xác định tương đối chắc chắn. tại thời điểm ghi nhận doanh thu đơn vị đã hoàn thành việc chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm cho người mua, đồng thời xác định được chi phí có liên quan

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở kỳ hạn và lãi suất của từng kỳ

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

14- Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái.

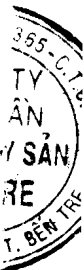
15- Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác.

V- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

(Đơn vị tính: đồng)

01- Tiền	Số 30/09/2013	Số 01/01/2013
- Tiền mặt	208.042.099	527.697.000
- Tiền gửi ngân hàng.	14.801.731.491	11.137.095.159
Tiền gửi ngân hàng (VND) .	8.663.852.707	3.606.073.900
Tiền gửi ngân hàng (USD) .	4.884.753.251	7.330.447.361
Tiền gửi ngân hàng (EUR) .	1.253.125.533	200.573.898
- Các khoản tương đương tiền .		
Tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng		100.000.000.000
Tổng cộng	15.009.773.590	111.664.792.159

02- Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn



	Số 30/09/2013		Số đầu năm	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
2.1- Đầu tư cổ phiếu	7.940.287	57.340.112.223	2.579.457	59.694.269.917
+ ACL	380.220	5.378.947.936	156.100	2.832.032.582
+ AVS			2.286.200	9.959.677.052
+ CLP	326.067	7.078.354.125	335.227	7.277.794.099
+ DHC	1.443.430	14.605.478.776	2.083.580	21.109.555.939
+ DTL	882.580	15.592.660.981	995.080	18.174.359.735
+ FMC			32.280	340.850.510
+ FLC	1.240.200	6.396.475.039		
+ LAF	6	60.000		
+ PET	50.000	1.091.635.000		
+ SAM	50.000	335.502.501		
+ VSH	489.870	6.643.947.865		
+ Cty CP Kim Tử Tháp	2.823	28.230.000		
+ Cty CP Phan Lân Văn Diễn	18.882	188.820.000		
2.2-Tiền gửi NH có kỳ hạn trên 3 tháng.		170.000.000.000		110.000.000.000
+ NH BIDV Bến Tre		70.000.000.000		70.000.000.000
+ NH Đông Á Bến Tre		50.000.000.000		30.000.000.000
+ NH NN & PTNT Bến Tre		10.000.000.000		10.000.000.000
+ NH Phát triển Bến Tre		40.000.000.000		
2.3 Đầu tư ngắn hạn khác				
+ Quỹ tâm nhìn SSI				8.364.705.882
Cộng		227.340.112.223		178.058.975.799
-Dự phòng giảm giá ĐTNH		(16.658.379.357)		(30.156.223.399)
Tổng cộng		210.681.732.866	2.579.457	147.902.752.400

03- Các khoản phải thu ngắn hạn khác	Số 30/09/2013	Số 01/01/2013
- Phải thu về cổ phần hoá		
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia		
- Phải thu người lao động		
- Phải thu khác		
Trong đó : Cty CP CK Sài Gòn	13.671.717.747	2.465.055.985
Cộng	16.993.352.807	2.465.055.985
04- Hàng tồn kho	Số 30/09/2013	Số 01/01/2013
- Hàng mua đang đi đường		
- Nguyên liệu, vật liệu	8.777.732.482	6.072.568.903
- Công cụ, dụng cụ		
- Chi phí SXKD dở dang (chi phí nuôi cá)	47.075.248.265	63.430.790.744
- Thành phẩm	47.895.351.626	64.922.665.415
- Hàng hóa		
- Hàng gửi đi bán	953.200	1.815.738.593
- Hàng hoá kho bảo thuế		
- Hàng hoá bất động sản		
Cộng	103.749.285.573	136.241.763.655

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố [đảm bảo các khoản nợ phải trả:.....]

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm:

* Trích trong năm :

05- Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	Số 30/09/2013	Số 01/01/2013
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa - Tiền thuê đất - Các khoản khác phải thu Nhà nước:		1.408.077.505
Cộng		
06- Phải thu dài hạn nội bộ		
- Cho vay dài hạn nội bộ - Phải thu dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
07- Phải thu dài hạn khác	Số 30/09/2013	Số 01/01/2013
- Ký quỹ, ký cược dài hạn - Các khoản tiền nhận ủy thác - Cho vay không có lãi - Phải thu dài hạn khác		
Cộng		

08 - Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình					
Số dư đầu năm	23.751.706.361	56.648.649.587	4.101.754.589	1.607.141.228	86.109.251.765
- Mua trong năm		2.704.005.958	251.818.182	13.663.637	2.969.487.777
- XDCB hoàn thành					
- Tăng khác					
- Chuyển sang BĐS					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm theo TT45	400.124.341	401.061.553	32.494.344	565.904.054	1.399.584.292
Số dư cuối năm	23.351.582.020	58.951.593.992	4.321.078.427	1.054.900.811	87.679.155.250
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	9.051.062.823	34.551.745.302	2.694.211.005	1.358.976.160	47.655.995.290
- Khấu hao trong năm	851.091.554	2.761.728.837	640.272.213	105.801.995	4.358.894.599
- Tăng khác					
- Chuyển BĐS đầu tư					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm theo TT45	305.899.193	290.900.237	32.494.344	495.419.363	1.124.713.137
Số dư cuối năm	9.596.255.184	37.022.573.902	3.301.988.874	969.358.792	50.890.176.752
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình					
- Tại ngày đầu năm	14.700.643.538	22.096.904.285	1.407.543.584	248.165.068	38.453.256.475
- Tại ngày cuối năm	13.755.326.836	21.929.020.090	1.019.089.553	85.542.019	36.788.978.498

- GTCL cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng để thế chấp đảm bảo các khoản vay: 21.817.007.829 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 18.206.865.643 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai:
- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình:

09- Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	Tài sản cố định vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ						

thuê tài chính						
Số dư đầu năm						
- Thuê trong năm						
- Mua lại TS thuê						
- Tăng khác						
- Trả lại TS thuê						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm						
- Khấu hao trong năm						
- Mua lại TS thuê -						
Tăng khác						
- Trả lại TS thuê						
- Giảm khác						
Số dư cuối năm						
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê tài chính						
- Tại ngày đầu năm						
- Tại ngày cuối năm						

* Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm:

* Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm:

* Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản:

10- Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Phần mềm quản trị DN_B4U	Bản quyền, bằng sáng chế	TSCĐ vô hình khác	Tổng cộng
Ng. giá TSCĐ vô hình					
Số dư đầu năm	7.503.651.000	439.602.300		134.851.488	8.078.104.788
- Mua trong năm	8.472.645.500				8.472.645.500
- Tạo ra từ nội bộ DN					
- Tăng do hợp nhất KD					
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	15.976.296.500	439.602.300		134.851.488	16.550.750.288
G.trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	812.870.704	187.746.831		134.851.488	1.135.469.023
- Khấu hao trong năm	130.877.631	41.212.719			172.090.350
- Tăng khác					
- Thanh lý, nhượng bán					
- Giảm khác					
Số dư cuối năm	943.748.335	228.959.550		134.851.488	1.307.559.373
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình					
- Tại ngày đầu năm	6.690.780.296	251.855.469			6.942.635.765
- Tại ngày cuối năm	15.032.548.165	210.642.750			15.243.190.915

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

11- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:	Số 30/09/2013	Số 01/01/2013
- Tổng số chi phí XD CB dở dang:		
Trong đó (Những công trình lớn):		
+ _____		
+ _____		
+ _____		

+ -----		
+ -----		
+ -----		
+ -----		

12- Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
GTCL của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

- Thuyết minh số liệu và giải trình khác:

13- Đầu tư dài hạn khác

Số 30/09/2013

Số đầu năm

	Số lượng	Giá trị		
- Đầu tư cổ phiếu				
+ AAM				
+ FMC				
+ Cty CP TS Cửu Long				
- Đầu tư trái phiếu				
+				
+ Trái phiếu Chính Phủ				
+ TP Đại Thiên Lộc				
- Đầu tư tín phiếu, kỳ phiếu				
- Cho vay dài hạn				
- Đầu tư dài hạn khác				
+ Quỹ tầm nhìn SSI				
Cộng				
*Dự phòng giảm giá				
Tổng cộng				

14- Chi phí trả trước dài hạn

	Số 30/9/2013	Số 01/01/2013
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ		
- Chi phí thành lập doanh nghiệp		
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn		
- TSCĐ không đủ tiêu chuẩn ghi nhận theo TT 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 25/04/2013	274.871.155	
- Chi phí mua ngư trường	38.566.464.905	38.329.244.885
Cộng	38.841.336.060	38.329.244.885
15- Vay và nợ ngắn hạn	Số 31/12/2011	Số 01/01/2011
- Vay ngắn hạn	61.655.500.179	94.893.600.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		

7632
NG T
PH
THU
NT
4/4

Cộng	61.655.500.179	94.893.600.000
16- Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Số 30/09/2013	Số 01/01/2013
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	25.745.490	25.745.490
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.742.821.916	
- Thuế thu nhập cá nhân		
- Thuế tài nguyên		1.584.219
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	432.756.195	540.548.984
- Các loại thuế khác	125.900.136	85.354.390
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng	5.327.223.737	653.233.083
17- Chi phí phải trả	Số 30/09/2013	Số 01/01/2013
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép		
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ		
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh		
Cộng		
18- Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	Số 30/09/2013	Số 01/01/2013
- Tài sản thừa chờ giải quyết		
- Kinh phí công đoàn	685.605.246	754.346.581
- Bảo hiểm xã hội	147.024.677	135.805.611
- Bảo hiểm y tế	(10.000)	
- Bảo hiểm thất nghiệp		
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn		
- Doanh thu chưa thực hiện		
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.712.082.770	2.051.017.535
Cộng	2.544.702.693	2.941.169.727
19- Phải trả dài hạn nội bộ	Số 30/09/2013	Số 01/01/2013
- Vay dài hạn nội bộ		
- Phải trả dài hạn nội bộ khác		
Cộng		
20- Vay và nợ dài hạn	Số 30/09/2013	Số 01/01/2013
a . Vay dài hạn		
- Vay ngân hàng		
- Vay đối tượng khác		
- Trái phiếu phát hành		
b . Nợ dài hạn		
- Thuê tài chính	...	...
- Nợ dài hạn khác		
Cộng		

C . Các khoản nợ thuê tài chính

Thời hạn	Năm nay			Năm trước		
	Tổng t.toán tiền thuê tài chính	Trả lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng t.toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 đến 5 năm						
Trên 5 năm						

21- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả

a- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

	Số 30/09/2013	Số 01/01/2013
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng		
Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước		
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		

b- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	Số 30/09/2013	Số 01/01/2013
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế		
Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước		
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả		



22- Vốn chủ sở hữu

a- Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	CLTG chưa thực hiện	Cổ phiếu quỹ	Quỹ DPT & DPTC	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7
Số 01/01/ 2012	136.072.070.000	277.884.007.126		(96.837.381.541)	47.688.108.955	28.317.449.606	293.124.254.146
- Tăng vốn 2012							
- Lãi năm 2012						89.074.210.376	89.074.210.376
- Mua CPQ				(1.821.087.540)			(1.821.087.540)
- Trích quỹ DPT&DPTC							
- Trích quỹ KT & PL						(16.587.460.500)	(16.587.460.500)
- Chia cổ tức quý 4/2011						(66.043.242.000)	(66.043.242.000)
- Chia cổ tức 2012							
- Bán CPQ							
- Giảm khác						(3.280.900.000)	(3.280.900.000)
SD 31/12/ 2012	136.072.070.000	277.884.007.126		(98.658.469.081)	47.688.108.955	21.518.720.996	384.504.437.996
- Tăng vốn 2013	5.000.000.000	9.885.000.000				51.262.073.927	5.000.000.000
- Lãi năm 2013							
- Tăng khác							
- Trích quỹ DPT&DPTC					9.302.574.908	(9.302.574.908)	(3.441.000.000)
- Trích quỹ KT & PL						(3.441.000.000)	(3.441.000.000)
- Chia cổ tức 2013						(34.521.621.000)	(34.521.621.000)
- Giảm khác 2013							
Số cuối kỳ này	141.072.070.000	287.769.007.126		(98.658.469.081)	56.990.683.863	25.515.599.015	412.688.890.923



b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu	Số 30/09/2013	Số 01/01/2013
Vốn góp của Nhà nước		
Vốn góp của các đối tượng khác	141.072.070.000	136.072.070.000
...		
Cộng	141.072.070.000	136.072.070.000
	Năm 2013	Năm 2012
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu		
* Số lượng cổ phiếu quỹ		

c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận	Năm 2013	Năm 2012
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	136.072.070.000	113.396.350.000
+ Vốn góp tăng trong năm	5.000.000.000	22.675.720.000
+ Vốn góp giảm trong năm		
+ Vốn góp cuối năm	141.072.070.000	136.072.070.000
- Cổ tức, lợi nhuận đã chia	34.521.621.000	66.043.242.000

d- Cổ tức	Năm 2013	Năm 2012
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm	34.521.621.000	66.043.242.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông	34.521.621.000	66.043.242.000
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi		
- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận		

đ- Cổ phiếu	Năm 2013	Năm 2012
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13.607.207	13.607.207
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	500.000	13.607.207
+ Cổ phiếu phổ thông	500.000	13.607.207
- Số lượng cổ phiếu được mua lại		
+ Cổ phiếu phổ thông		
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.107.207	13.607.207
+ Cổ phiếu phổ thông	14.107.207	13.607.207
+ Cổ phiếu ưu đãi		

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 đ/cp

e- Các quỹ của doanh nghiệp:	Số 30/09/2013	Số 01/01/2013
- Quỹ đầu tư phát triển	48.391.223.244	40.513.348.315
- Quỹ dự phòng tài chính	8.599.460.619	7.174.760.640
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu		
Tổng cộng	56.990.683.863	47.688.108.955

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g- Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

23- Nguồn kinh phí	Năm 2013	Năm 2012
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm		
- Chi sự nghiệp		
- Nguồn kinh phí còn lại cuối năm		

24- Tài sản thuê ngoài	Số 30/09/2013	Số 01/01/2013
(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài		
- TSCĐ thuê ngoài		

30037
CÔNG
CỐ P
K. TH
BÊN
CHÍNH

- Tài sản khác thuê ngoài		
Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn		...
- Từ 1 năm trở xuống - Trên 1 năm đến 5 năm - Trên 5 năm		

VI- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

(Đơn vị tính: đồng)

	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
25- Tổng doanh thu bán hàng và c.cấp dịch vụ (MS 01)	426.265.068.255	532.964.839.690
- Doanh thu bán thành phẩm	401.618.474.871	457.823.382.085
- Doanh thu bán hàng hóa	24.533.023.384	74.591.657.605
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	113.570.000	549.800.000
26- Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	8.323.082.748	2.178.349.210
- Chiết khấu thương mại		
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	8.323.082.748	2.178.349.210
- Thuế GTGT phải nộp (phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27- Doanh thu thuần về bán hàng và c.cấp DV (MS 10)	417.941.985.507	530.786.490.480
- Doanh thu thuần trao đổi sản phẩm, hàng hóa	417.828.415.507	530.236.690.480
- Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ	113.570.000	549.800.000

28- Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
- Giá vốn của hàng hóa đã bán	23.471.109.457	73.149.001.995
- Giá vốn của thành phẩm đã bán	314.256.258.871	348.531.219.067
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- GTCL, CP nhượng, t.ly của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí KD Bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(1.577.738.059)	
Cộng	336.149.630.269	421.680.221.062

29- Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	6.467.133.038	7.852.134.461
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	173.841.500	2.482.459.297
- Lãi do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	3.090.254.901	4.755.155.261
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	2.284.973.070	7.554.067.174
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		4.152.331.879
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
Cộng	12.016.202.509	26.796.148.072

30- Chi phí tài chính (Mã số 22)	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
- Lãi tiền vay	2.411.193.371	3.139.583.249
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm	821.926.798	238.428.818
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	14.235.187.694	19.483.480.508
- Hoàn nhập dự phòng đầu tư tài chính	(14.712.691.857)	(16.892.584.033)
- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	1.636.292.326	3.888.282.541
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	137.636.893	

- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn	1.214.847.815	10.477.395.845
- Chi phí tài chính khác		
Cộng	5.744.393.040	20.334.586.928

31- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	6.150.899.421	9.599.746.917
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.150.899.421	9.599.746.917

32- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế		
- Chi phí thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng		
- Thu nhập thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả		
Tổng chi phí thuế TNDN hoãn lại		

33- Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	9 tháng năm 2013	9 tháng năm 2012
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	209.254.651.136	258.326.139.682
- Chi phí nhân công	46.215.318.164	51.594.762.070
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.304.581.847	4.279.216.756
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	27.191.112.983	34.217.426.594
- Chi phí khác bằng tiền	11.350.050.095	8.216.810.151
Cộng	298.315.714.225	356.634.355.253

VII- Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ

(Đơn vị tính: đồng)

34- Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

		Năm nay	Năm trước
a-	Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính: - Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu; - Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu:	...	...
b-	Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo. - Tổng giá trị mua hoặc thanh lý - Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền - Số tiền và các khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý; - Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ.	...	...
c-	Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.		

35- Thuyết minh đối với công cụ tài chính và chính sách quản lý rủi ro tài chính :

35.1 / Rủi ro về giá cổ phiếu :

Các cổ phiếu đã niêm yết do công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư . Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách thiết lập hạn mức đầu tư và chọn lựa các ngành nghề kinh doanh của các công ty được đầu tư , Hội đồng quản trị của công ty cũng xem xét và phê duyệt các quyết định đầu tư .

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2013 , giá trị hợp lý của các khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết của Công ty là 40.681.732.866 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này giảm 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ giảm khoảng 4.068.173.287 đồng Việt Nam . Nếu giá của các cổ phiếu này tăng 10% thì lợi nhuận trước thuế của công ty sẽ tăng lên khoảng 4.068.173.287 đồng Việt Nam .

35.2/ Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình , dẫn đến tổn thất về tài chính . Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và từ hoạt động tài chính của mình , bao gồm tiền gửi ngân hàng , nghiệp vụ ngoại hối và các công cụ tài chính khác

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi , Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định. Đối với khách hàng lớn công ty thực hiện xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng tại ngày lập báo cáo , Công ty duy trì kiểm soát chặt chẽ đối với các khoản phải thu tồn đọng .

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam . Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

35.3/ Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn . Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám Đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền .

VIII- Những thông tin khác

- 1- Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác: không có.
- 2- Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 3/2013 : Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc quý 3/2013.
- 3- Thông tin về các bên liên quan: **Xem trang 14**
- 4- Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hoặc khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 “Báo cáo bộ phận”(2 **Xem trang 14**
- 5- Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
.....
- 6- Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn hoạt động liên tục trong tương .
- 7- Những thông tin khác. (3) không có.

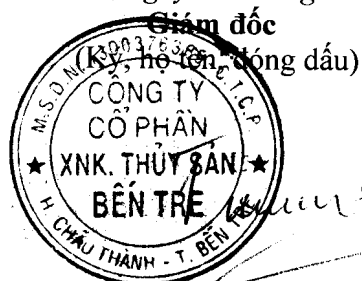
Người lập biểu
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

NGUYỄN THỊ NGỌC LÊ

Bến Tre, ngày 10 tháng 10 năm 2013



ĐẶNG KIẾT TƯỜNG

GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh 9 tháng 2013	Số dư cuối quý
Công ty cổ phần Đại Thiên Lộc	Ông : Nguyễn Thanh Nghĩa - Chủ tịch HĐQT Công ty CP Đại Thiên Lộc. - Thành viên HĐQT Công ty CP XNK Thủy Sản Bến Tre.	Bán thép	25.470.986.629	
Dặng Kiệt Tường	Chủ tịch HĐQT, Tổng giám đốc	Thù lao và lương, thưởng	912.552.429	
Nguyễn Thanh Tùng	Phó Chủ tịch HĐQT	Thù lao	108.000.000	
Nguyễn Kim Long	Thành viên HĐQT	Thù lao	85.000.000	
Lê Bá Phương	Thành viên HĐQT	Thù lao	85.000.000	
Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	Thù lao	85.000.000	
Nguyễn Văn Nhỏ	Phó tổng giám đốc	Lương và thưởng	292.120.407	
Phan Hữu Tài	Phó tổng giám đốc	Lương và thưởng	303.318.562	
Bùi Kim Hiếu	Phó tổng giám đốc	Lương và thưởng	363.258.562	

4/ Báo cáo bộ phận chủ yếu : Theo lĩnh vực kinh doanh

	Kinh doanh thủy sản	Kinh doanh thép	Hoạt động tài chính	Tổng cộng
1/ Doanh thu thuần từ hoạt động kinh doanh	393.723.712.832	24.218.272.675	12.016.202.509	429.958.188.016
2/ Các chi phí trực tiếp	343.963.539.503	23.156.426.035	5.744.408.825	372.864.374.363
3/Các chi phí phân bổ	5.831.739.726			5.831.739.726
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thuế	43.928.433.603	1.061.846.640	6.271.793.684	51.262.073.927

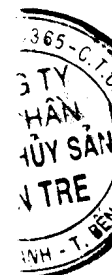


BÁO CÁO TÀI CHÍNH TÓM TẮT

QUÝ 3 NĂM 2013

I/ BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

TÀI SẢN	Số dư 30/09/2013	Số dư 01/01/2013
TÀI SẢN NGẮN HẠN	419.640.088.941	432.408.076.730
Tiền và các khoản tương đương tiền	15.009.773.590	111.664.792.159
Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	210.681.732.866	147.902.752.400
Các khoản phải thu ngắn hạn	92.909.657.537	46.234.011.286
Hàng tồn kho	89.627.721.968	119.186.342.988
Tài sản ngắn hạn khác	11.411.202.980	7.420.177.897
TÀI SẢN DÀI HẠN	90.873.505.473	83.725.137.125
Tài sản cố định	52.032.169.413	45.395.892.240
- Tài sản cố định hữu hình	36.788.978.498	38.453.256.475
- Tài sản cố định vô hình	15.243.190.915	6.942.635.765
- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
Tài sản dài hạn khác	38.841.336.060	38.329.244.885
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	510.513.594.414	516.133.213.855
NỢ PHẢI TRẢ	97.824.703.491	131.628.775.859
Nợ ngắn hạn	97.824.703.491	131.628.775.859
Nợ dài hạn		
VỐN CHỦ SỞ HỮU	412.688.890.923	384.504.437.996
Vốn chủ sở hữu	412.688.890.923	384.504.437.996
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu	141.072.070.000	136.072.070.000
- Thặng dư vốn cổ phần	287.769.007.126	277.884.007.126
- Cổ phiếu ngân quỹ	(98.658.469.081)	(98.658.469.081)
- Chênh lệch tỷ giá hối đoái		
- Các quỹ	56.990.683.863	47.688.108.955
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	25.515.599.015	21.518.720.996
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	510.513.594.414	516.133.213.855



II.A. KẾT QUẢ KINH DOANH

Chỉ tiêu	Quý 3	Lũy kế
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	142.880.976.064	426.265.068.255
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	8.323.082.748	8.323.082.748
3. Doanh thu thuần về bán hàng & cung cấp DV	134.557.893.316	417.941.985.507
4. Giá vốn hàng bán	103.388.084.663	336.149.630.269
5. Lợi tức gộp về bán hàng và cung cấp DV	31.169.808.653	81.792.355.238
6. Doanh thu hoạt động tài chính	6.322.362.303	12.016.202.509
7. Chi phí tài chính	4.827.976.886	5.744.408.825
8. Chi phí bán hàng	9.378.577.924	25.515.778.511
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	2.643.840.788	7.728.566.216
10. Lợi tức thuần từ hoạt động kinh doanh	20.641.775.358	54.819.804.195

11. Thu nhập khác		1.242.640.019	2.863.640.644
12. Chi phí khác		93.677.816	270.471.491
13. Lợi nhuận khác		1.148.962.203	2.593.169.153
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		21.790.737.561	57.412.973.348
15. Thuế thu nhập doanh nghiệp		2.575.579.845	6.150.899.421
16. Lợi nhuận sau thuế TNDN		19.215.157.716	51.262.073.927
17. Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu		1.670	4.565
18. Cổ tức trên mỗi cổ phiếu			
III. CÁC CHỈ TIÊU TÀI CHÍNH CƠ BẢN		Quý 3/2012	Quý 2/2012
1./ Bố trí cơ cấu tài sản	%		
Tài sản dài hạn / tổng số tài sản		17.80	14.18
Tài sản ngắn hạn / tổng số tài sản		82.20	85.82
2./ Bố trí cơ cấu nguồn vốn	%		
Nợ phải trả / tổng nguồn vốn		19.16	25.69
Nguồn vốn CSH / tổng nguồn vốn		80.84	74.31
3./ Khả năng thanh toán	Lần		
Hệ số thanh toán tổng quát(tổng TS/ nợ ngắn +dài hạn)		5.22	3.89
Hệ số thanh toán nhanh (TSLĐ-HTK/nợ ngắn hạn)		3.37	2.65
Hệ số thanh toán nợ ngắn hạn (TSLĐ/nợ ngắn hạn)		4.29	3.34
4./ Tỷ suất lợi nhuận	%		
- Tỷ suất lợi nhuận trước thuế / tổng tài sản		4.27	3.46
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / doanh thu thuần		14.28	12.40
- Tỷ suất lợi nhuận sau thuế / nguồn vốn CSH		4.66	4.10

Bến Tre , Ngày 10 tháng 10 năm 2013

TỔNG GIÁM ĐỐC



Dặng Kiệt Cường